

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 10/01/2021**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Cao Thị Phương Anh	Nữ	12/12/1993	Nghệ An	6,3	7,5	219/16/01.2021	1141128	
2	Vi Thị Hồng Anh	Nữ	26/11/1996	Nghệ An	6,7	8,0	220/16/01.2021	1141129	
3	Đỗ Thị Ánh	Nữ	16/01/1998	Thanh Hóa	7,0	7,5	221/16/01.2021	1141130	
4	Trần Đức Châu	Nam	30/05/1990	Nghệ An	7,0	8,5	222/16/01.2021	1141131	
5	Phạm Thị Cúc	Nữ	24/08/1998	Nghệ An	6,7	7,5	223/16/01.2021	1141132	
6	Nguyễn Trọng Cương	Nam	21/10/1979	Nghệ An	6,7	7,5	224/16/01.2021	1141133	
7	Dương Chí Đạt	Nam	11/04/1981	Nghệ An	7,3	7,5	225/16/01.2021	1141134	
8	Lương Văn Đức	Nam	30/12/1987	Nghệ An	6,3	7,5	226/16/01.2021	1141135	
9	Hồ Sỹ Dũng	Nam	20/10/1972	Nghệ An	7,3	7,0	227/16/01.2021	1141136	
10	Đào Thị Giang	Nữ	28/08/1996	Nghệ An	6,0	7,5	228/16/01.2021	1141137	
11	Trịnh Thị Hằng	Nữ	10/08/1986	Nghệ An	6,3	8,0	229/16/01.2021	1141138	
12	Trần Thị Hoa	Nữ	10/05/1987	Nghệ An	7,0	8,0	230/16/01.2021	1141139	
13	Hoàng Thị Ngọc Huệ	Nữ	27/08/1997	Nghệ An	7,0	7,5	231/16/01.2021	1141140	
14	Phan Thị Hương	Nữ	04/08/1968	Hà Tĩnh	5,7	6,0	232/16/01.2021	1141141	
15	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	08/12/1981	Nghệ An	6,3	7,5	233/16/01.2021	1141142	
16	Ngô Minh Kiên	Nam	12/10/1992	Nghệ An	6,7	8,0	234/16/01.2021	1141143	
17	Nguyễn Duy Kiên	Nam	12/08/1997	Nghệ An	6,7	6,5	235/16/01.2021	1141144	
18	Lê Thị Bích Liên	Nữ	30/10/1986	Nghệ An	6,3	7,5	236/16/01.2021	1141145	
19	Nguyễn Thị Hằng Nga	Nữ	25/02/1997	Nghệ An	7,0	8,0	237/16/01.2021	1141146	
20	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	26/06/1997	Nghệ An	6,3	8,0	238/16/01.2021	1141147	
21	Hà Nhật Quang	Nam	02/10/1997	Quảng Bình	6,7	8,5	239/16/01.2021	1141148	
22	Nguyễn Thị Sương	Nữ	30/03/1995	Nghệ An	6,3	8,0	240/16/01.2021	1141149	
23	Trần Thu Sương	Nữ	27/08/1996	Nghệ An	6,7	8,0	241/16/01.2021	1141150	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
24	Trần Hồng Thắm	Nữ	01/11/1997	Hà Tĩnh	7,3	8,5	242/16/01.2021	1141151	
25	Lương Thị Thu Thảo	Nữ	28/05/1994	Nghệ An	5,0	7,0	243/16/01.2021	1141152	
26	Vi Thị Phương Thảo	Nữ	31/05/1982	Nghệ An	6,3	7,5	244/16/01.2021	1141153	
27	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	10/01/1987	Nghệ An	6,0	7,0	245/16/01.2021	1141154	
28	Nguyễn Thị Tình	Nữ	14/11/1989	Nghệ An	6,7	7,0	246/16/01.2021	1141155	
29	Huỳnh Thu Trang	Nữ	20/12/1995	Quảng Ngãi	6,3	7,5	247/16/01.2021	1141156	
30	Hoàng Trần Tú	Nam	05/12/1999	Nghệ An	7,0	7,5	248/16/01.2021	1141157	
31	Nguyễn Quý Tuấn	Nam	25/11/1984	Nghệ An	7,3	7,5	249/16/01.2021	1141158	
32	Phan Huy Anh Tuấn	Nam	10/12/1992	Nghệ An	7,7	7,0	250/16/01.2021	1141159	
33	Nguyễn Anh Việt	Nam	04/05/1975	Nghệ An	6,7	7,5	251/16/01.2021	1141160	
34	Phan Huy Vọng	Nam	27/10/1979	Nghệ An	8,3	8,5	252/16/01.2021	1141161	
35	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	11/11/2002	Nghệ An	5.7	7.0	253/QĐ16/2021	TH000220	
36	Nguyễn Thạc Hào Anh	Nam	04/01/2003	Nghệ An	5.7	6.0	254/QĐ16/2021	TH000222	
37	Hồ Thị Ánh	Nữ	01/09/2003	Nghệ An	5.3	5.0	255/QĐ16/2021	TH000223	
38	Nguyễn Cảnh Bảo	Nam	28/02/2003	Nghệ An	6.0	7.5	256/QĐ16/2021	TH000224	
39	Vũ Văn Chính	Nam	14/05/2000	Thái Bình	5.7	7.5	257/QĐ16/2021	TH000225	
40	Đình Văn Chung	Nam	15/01/2002	Nghệ An	5.7	6.0	258/QĐ16/2021	TH000226	
41	Trần Kiên Anh Đức	Nam	26/10/2002	Hà Nội	6.0	7.0	259/QĐ16/2021	TH000227	
42	Phan Trọng Dũng	Nam	09/04/2003	Nghệ An	5.7	7.0	260/QĐ16/2021	TH000228	
43	Lương Quang Được	Nam	21/11/2002	Nghệ An	6.0	7.5	261/QĐ16/2021	TH000229	
44	Phan Thị Thuý Hà	Nữ	10/02/2003	Nghệ An	5.7	6.0	262/QĐ16/2021	TH000230	
45	Phan Trọng Hậu	Nam	17/06/2002	Nghệ An	5.3	7.0	263/QĐ16/2021	TH000231	
46	Hoàng Đăng Hoàn	Nam	12/10/2003	Nghệ An	5.3	5.5	264/QĐ16/2021	TH000232	
47	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	09/09/2003	Nghệ An	5.3	7.5	265/QĐ16/2021	TH000233	
48	Kha Thu Hoàng	Nam	18/12/2002	Nghệ An	6.0	7.0	266/QĐ16/2021	TH000234	
49	Nguyễn Đình Khoa	Nam	13/04/2003	Nghệ An	6.7	7.5	267/QĐ16/2021	TH000236	
50	Hoàng Đình Khuyến	Nam	06/10/2003	Nghệ An	6.0	6.0	268/QĐ16/2021	TH000237	
51	Trần Văn Kính	Nam	14/11/2003	Nghệ An	7.0	7.0	269/QĐ16/2021	TH000238	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
52	Nguyễn Thị Lan	Nữ	16/09/2003	Nghệ An	5.3	7.0	270/QĐ16/2021	TH000239	
53	Nguyễn Thuỳ Linh	Nữ	09/11/2003	Nghệ An	5.7	6.5	271/QĐ16/2021	TH000240	
54	Đinh Hữu Lương	Nam	27/04/2003	Nghệ An	7.0	7.0	272/QĐ16/2021	TH000241	
55	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ	04/09/2003	Nghệ An	5.0	6.5	273/QĐ16/2021	TH000242	
56	Lương Văn Mùi	Nam	17/05/2003	Nghệ An	6.3	7.0	274/QĐ16/2021	TH000243	
57	Hồ Diên Nghĩa	Nam	09/11/2003	Nghệ An	6.3	6.5	275/QĐ16/2021	TH000244	
58	Nguyễn Danh Nguyên	Nam	02/08/2003	Nghệ An	5.7	6.0	276/QĐ16/2021	TH000246	
59	Nguyễn Quỳnh Như	Nữ	04/02/2003	Nghệ An	5.7	7.0	277/QĐ16/2021	TH000245	
60	Nguyễn Hồ Phi	Nam	11/07/2003	Nghệ An	6.0	6.0	278/QĐ16/2021	TH000247	
61	Lê Văn Phú	Nam	14/07/2002	Nghệ An	5.7	6.0	279/QĐ16/2021	TH000248	
62	Nguyễn Văn Phước	Nam	07/02/2003	Nghệ An	5.3	6.0	280/QĐ16/2021	TH000249	
63	Phạm Thị Phương	Nữ	28/08/2002	Nghệ An	5.3	6.0	281/QĐ16/2021	TH000250	
64	Nguyễn Văn Quân	Nam	20/11/2003	Nghệ An	6.3	5.5	282/QĐ16/2021	TH000251	
65	Lê Văn Quang	Nam	12/09/2003	Nghệ An	6.0	6.5	283/QĐ16/2021	TH000252	
66	Bùi Ngọc Quý	Nam	20/11/2003	Nghệ An	6.0	6.0	284/QĐ16/2021	TH000253	
67	Hoàng Đình Song	Nam	10/01/2003	Nghệ An	5.7	6.0	285/QĐ16/2021	TH000254	
68	Nguyễn Hữu Thành	Nam	16/03/2003	Nghệ An	5.7	6.0	286/QĐ16/2021	TH000255	
69	Nguyễn Bùi Xuân Thảo	Nam	21/07/2002	Nghệ An	6.3	6.5	287/QĐ16/2021	TH000256	
70	Chu Huy Thế	Nam	22/04/2002	Nghệ An	5.7	6.0	288/QĐ16/2021	TH000257	
71	Hoàng Văn Thúc	Nam	12/11/2002	Nghệ An	5.7	6.0	289/QĐ16/2021	TH000258	
72	Nguyễn Hữu Trí	Nam	04/11/2002	Nghệ An	6.3	6.0	290/QĐ16/2021	TH000259	
73	Hoàng Đình Trung	Nam	12/11/2002	Nghệ An	5.7	7.0	291/QĐ16/2021	TH000260	
74	Hoàng Ngọc Tuấn	Nam	18/03/2003	Nghệ An	6.3	7.0	292/QĐ16/2021	TH000261	
75	Lê Anh Tuấn	Nam	25/10/2003	Nghệ An	5.3	5.0	293/QĐ16/2021	TH000262	
76	Võ Thị Uyên	Nữ	02/04/2003	Nghệ An	5.7	6.0	294/QĐ16/2021	TH000263	
77	Thái Văn Việt	Nam	14/10/2003	Nghệ An	6.3	6.0	295/QĐ16/2021	TH000264	
78	Đinh Anh Vũ	Nam	11/04/2003	Nghệ An	6.0	6.0	296/QĐ16/2021	TH000235	
79	Phan Đình Vũ	Nam	06/11/2002	Nghệ An	5.7	6.0	297/QĐ16/2021	TH000265	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

